Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1001.91.00

Mã HS	1001.91.00
Mô tả hàng hóa	Lúa mì và meslin / - Loại khác: / - - Hạt giống
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 13:03:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/10019100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1498
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1498
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1498
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1496
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1497
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1497
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1497
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1497
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1497
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1497
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1499
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1499
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1499
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1499
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1499
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1501
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1501
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1501
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1501
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1501
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1501
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1503
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1499
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1499
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1499
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1499
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1499
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1499
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1499
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1497
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1497
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1497
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1497
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1497
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1497
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1510
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1510

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1510
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1510
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1510
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1510
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1507
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1507
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1507
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1507
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1507
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1507
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1515
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1515
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1515
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1515
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1515
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1515
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1498
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1498
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1498
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1498
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1498
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1498
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1500
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1500
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1500
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1500
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1500
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1498
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1498
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1498
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1498
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1498
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1498
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1498
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1501
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1501
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1501
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1501
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1501
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1501
RCEP B	2022	2022	0	B!D1501
RCEP B	2023	2023	0	B!E1501
RCEP B	2024	2024	0	B!F1501
RCEP B	2025	2025	0	B!G1501
RCEP B	2026	2026	0	B!H1501
RCEP B	2027	2027	0	B!I1501
RCEP C	2022	2022	0	C!D1501
RCEP C	2023	2023	0	C!E1501
RCEP C	2024	2024	0	C!F1501
RCEP C	2025	2025	0	C!G1501
RCEP C	2026	2026	0	C!H1501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1501
RCEP D	2022	2022	0	D!D1501
RCEP D	2023	2023	0	D!E1501
RCEP D	2024	2024	0	D!F1501
RCEP D	2025	2025	0	D!G1501
RCEP D	2026	2026	0	D!H1501
RCEP D	2027	2027	0	D!I1501
RCEP E	2022	2022	0	E!D1503
RCEP E	2023	2023	0	E!E1503
RCEP E	2024	2024	0	E!F1503
RCEP E	2025	2025	0	E!G1503
RCEP E	2026	2026	0	E!H1503
RCEP E	2027	2027	0	E!I1503
RCEP F	2022	2022	0	F!D1501
RCEP F	2023	2023	0	F!E1501
RCEP F	2024	2024	0	F!F1501
RCEP F	2025	2025	0	F!G1501
RCEP F	2026	2026	0	F!H1501
RCEP F	2027	2027	0	F!I1501
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1430
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1430
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1430
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1430

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 2,9%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1001.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 1001.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1498), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.